



lǎo dì
老弟

noun · younger brother; buddy

Example Sentences

lǎo dì nǐ zuì jìn guò de zěn me yàng
老弟，你最近过得怎么样？

Buddy, how have you been lately?

wǒ lǎo dì jīn nián shàng gāo zhōng le
我老弟今年上高中了。

My younger brother is in high school this year.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	